

BIỂU PHÍ THẺ TỔ CHỨC

(Áp dụng từ ngày 01/06/2026)

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I		Thẻ tín dụng tổ chức			
1	N001	Phí phát hành (*)	Miễn phí		
2		Phí thường niên (*)			
2.1	N002	Phí thường niên thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Corporate	500.000 VND/thẻ/năm		
2.2	N003	Phí thường niên thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank American Express Corporate hạng chuẩn	300.000 VND/thẻ/năm		
2.3	N004	Phí thường niên thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank American Express Corporate hạng vàng	600.000 VND/thẻ/năm		
2.4	N005	Phí thường niên thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Business	700.000 VND/thẻ/năm		
3	N006	Phí cấp lại thẻ/thay thẻ/đổi lại thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	50.000 VND/thẻ		
4	N007	Phí cấp lại PIN	50.000 VND/thẻ/lần		
5	N008	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu (*) (áp dụng đối với Thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Corporate, Thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Business)	3% giá trị thanh toán tối thiểu chưa thanh toán	100.000 VND	
6	N009	Phí chậm thanh toán (*) (áp dụng đối với Thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank American Express Corporate)	3% giá trị thanh toán tối thiểu chưa thanh toán	100.000 VND	
7	N010	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (*)	Miễn phí		
8	N011	Phí thay đổi hình thức bảo đảm	Miễn phí		
9	N012	Phí xác nhận hạn mức tín dụng (*)	Miễn phí		
10	N013	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	181.818 VND/lần/thẻ		
11	N014	Phí rút tiền mặt	3,64% số tiền giao dịch	Visa Corporate: 45.454 VND Amex Corporate: 45.454 VND Visa Business: 90.909 VND	
12	N015	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ	2,27% giá trị giao dịch		
13	N016	Phí xử lý giao dịch nội tệ tại nước ngoài (áp dụng với giao dịch bằng VND tại nước ngoài)	1% số tiền giao dịch		
14		Phí vượt hạn mức tín dụng (*)			
14.1	N017	Phí vượt hạn mức tín dụng từ 01 đến 05 ngày	8% số tiền vượt hạn mức/năm		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
14.2	N018	Phí vượt hạn mức tín dụng từ 06 đến 15 ngày	10% số tiền vượt hạn mức/năm		
14.3	N019	Phí vượt hạn mức tín dụng từ ngày 16 trở đi	15% số tiền vượt hạn mức/năm		
15	N020	Phí đòi bồi hoàn	Miễn phí		
16	N021	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch	Miễn phí		
17	N022	Phí chấm dứt sử dụng thẻ (áp dụng đối với thẻ vật lý)	100.000 VND/thẻ		
18	N023	Phí gửi thẻ trực tiếp	20.000 VND/thẻ		
II		Thẻ ghi nợ tổ chức			
1	N024	Phí phát hành	Miễn phí		
2	N025	Phí thường niên	240.000 VND/thẻ/năm		
3	N026	Phí phát hành lại/thay thế thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	50.000 VND		
4	N027	Phí cấp lại PIN	Miễn phí		
5	N028	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	Miễn phí		
6	N029	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống VCB - Rút tiền mặt	Miễn phí		
7	N030	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB - RTM trong lãnh thổ Việt Nam	9.090 VND/giao dịch		
8	N031	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống VCB - RTM ngoài lãnh thổ Việt Nam	3,64% số tiền giao dịch	45.454 VND/giao dịch	
9	N032	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ	2,27% số tiền giao dịch		
10	N033	Phí xử lý giao dịch nội tệ tại nước ngoài (áp dụng với giao dịch bằng VND tại nước ngoài)	1% số tiền giao dịch	9.000 VND/giao dịch	
11	N034	Phí đòi bồi hoàn	Miễn phí		
12	N035	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch	Miễn phí		
13	N036	Phí chấm dứt sử dụng thẻ (áp dụng đối với thẻ vật lý)	50.000 VND/thẻ		
14	N037	Phí gửi thẻ trực tiếp	20.000 VND/thẻ		
III		Phí dịch vụ dữ liệu thẻ tổ chức Visa			
1		Phí dịch vụ báo cáo giao dịch thẻ tổ chức Visa (VSCE)			
1.1		Phí tính năng quản lý chi tiêu			
1.1.1	N038	Phí đăng ký	Miễn phí		
1.1.2	N039	Phí cài đặt	3.000.000 VND/ thu một lần tại thời điểm cài đặt		
1.1.3	N040	Phí duy trì	1.000.000 VND/tháng		
1.2		Phí tính năng khai báo chi phí			
1.2.1	N041	Phí đăng ký	Miễn phí		
1.2.2	N042	Phí cài đặt	3.000.000 VND/ thu một lần tại thời điểm cài đặt		
1.2.3	N043	Phí duy trì	1.000.000 VND/tháng		
2		Phí dịch vụ truyền dữ liệu giao dịch thẻ tổ chức Visa (VCF)			
2.1		Phí phương thức SFTP Push (SSH File Transfer Protocol Push)			
2.1.1	N044	Phí đăng ký	Miễn phí		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.1.2	N045	Phí cài đặt	3.000.000 VND/ thu một lần tại thời điểm cài đặt		
2.1.3	N046	Phí duy trì	1.000.000 VND/tháng		
2.2		Phí phương thức VFES (Visa File Exchange Service)			
2.2.1	N047	Phí đăng ký	Miễn phí		
2.2.2	N048	Phí cài đặt	3.000.000 VND/ thu một lần tại thời điểm cài đặt		
2.2.3	N049	Phí duy trì	1.000.000 VND/tháng		
IV		Lãi suất (*)			
1		Lãi suất thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Corporate	17%/năm		
2		Lãi suất thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank American Express Corporate hạng chuẩn	Không áp dụng		
3		Lãi suất thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank American Express Corporate hạng vàng	Không áp dụng		
4		Lãi suất thẻ tín dụng tổ chức Vietcombank Visa Business	19,5%/năm		

- Các mức phí nêu trên chưa bao gồm VAT. Một số trường hợp được đánh dấu (*) không thuộc đối tượng chịu VAT.
- Đối với mức phí quy định theo tỷ lệ % thì phí thu được tính theo tỷ lệ % * giá trị giao dịch tương ứng.
- Phí đòi bồi hoàn: VCB sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu bồi hoàn đúng.
- Phí xử lý giao dịch ngoại tệ do các TCTQT và/hoặc VCB quy định.
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Tỷ giá quy đổi trong các giao dịch Thẻ: Là tỷ giá do VCB áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của VCB tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của VCB.
- Phí vượt hạn mức tín dụng được tính theo tỷ lệ phần trăm một năm (%/năm), một năm là 365 ngày (Ba trăm sáu mươi lăm ngày).
- Lãi suất thẻ tín dụng quốc tế được tính theo tỷ lệ phần trăm một năm (%/năm), một năm là 365 ngày (Ba trăm sáu mươi lăm ngày).
- Các mức phí trong Mục Thẻ tổ chức là phí dành cho chủ thẻ do VCB quy định, không bao gồm các loại phí phát sinh từ các dịch vụ khác do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có).
- Vietcombank không hoàn lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/dịch vụ hoặc giao dịch/dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Vietcombank có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của Vietcombank (website: www.vietcombank.com.vn) hoặc các phương thức khác theo quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ.